

Số: 05 /QĐ-UBND

Quyết Thắng, ngày 03 tháng 04 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Công bố công khai Quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025**

**TRƯỞNG PHÒNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà Nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND phường Quyết Thắng về việc giao dự toán thu – chi ngân sách phường năm 2025;*

*Xét đề nghị của chuyên viên phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Quyết Thắng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn thư, cán bộ, công chức chuyên môn phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND phường (B/c);
- Lưu :VT, KTHT&HT.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Vũ Thị Thu Thảo**

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ- KTHT&ĐT ngày 03/4/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị  
phường Quyết Thắng)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	64.715.000	64.715.000		
I	Số thu phí, lệ phí	64.715.000	64.715.000		
I	Lệ phí	24.305.000	24.305.000		
	LP cấp giấy CNQSD đất	4.925.000	4.925.000		
	LP cấp phép Xây dựng	2.850.000	2.850.000		
	LP đăng ký kinh doanh	16.530.000	16.530.000		
2	Phí thẩm định HS cấp giấy CNQSD đất	40.410.000	40.410.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	-		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.959.631.746	2.959.631.746		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.959.631.746	2.959.631.746		
1	Chi quản lý hành chính	2.507.908.540	2.507.908.540		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.462.561.777	1.462.561.777		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.045.346.763	1.045.346.763		
2	Chi sự nghiệp	451.723.206	451.723.206		
2.1	Sự nghiệp nông nghiệp	111.933.000	111.933.000		
2.2	Sự nghiệp địa chính và quản lý đất đai	73.068.000	73.068.000		
2.3	Sự nghiệp kinh tế khác	266.722.206	266.722.206		

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Vũ Thị Thu Thảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH**

Năm 2025

**A. TÌNH HÌNH CHUNG****1. Tình hình người lao động**

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:	16	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): .....	16	Người
- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: .....		Người
1.2. Tăng trong năm: .....	2	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): .....	2	Người
- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: .....		Người
1.3. Giảm trong năm: .....	2	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): .....	2	Người
- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: .....		Người

**2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:**

Tổng thu NSNN trên địa bàn phường Quyết Thắng: 903.808.triệu đồng/865.413.triệu đồng = 104,4%

Sản lượng lương thực có hạt: 3.431 tấn/ 3.303 tấn = 103,87%

Tổng đàn gia súc: 213.330 con/ 206.830 con = 103,14%

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025: 0,26% /0,32%

Thu nhập bình quân đầu người năm 2025: 65,3 triệu đồng/ người/ năm

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi****a. Đánh giá chung**

Thực hiện hoàn thành vượt kế hoạch chi tiêu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và các chỉ tiêu kinh tế khác, giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,26%/KH 0,32%

Tổng chi NS của đơn vị năm 2025: 2.959 triệu đồng/ 5.680 triệu đồng = 52,1% dự toán trong đó:

Nguồn giao tự chủ: 1.462 triệu đồng/1.462 triệu đồng = 100% dự toán

Nguồn giao không tự chủ: 1.497 triệu đồng/ 4.217 triệu đồng = 35,5% dự toán

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ngân sách Nhà nước cấp 100%, thực hiện chi đạt 52,1% dự toán do một số nhiệm vụ chi không sử dụng hết kinh phí, một số nhiệm vụ được giao dự toán nhưng chưa thực hiện được.

Trong năm đơn vị đã thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lệ phí đăng ký kinh doanh, lệ phí cấp phép xây dựng, số tiền nộp ngân sách: 64.715.000 đồng

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: không

**2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công**

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính năm 2025:

Việc tiếp nhận hồ sơ: Thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Trong đó:

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận: 953 hồ sơ.
- Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: 660 hồ sơ.
- Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp: 293 hồ sơ.
- Số hồ sơ đã giải quyết: 883 hồ sơ.
- Số hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn: 883 hồ sơ
- Số hồ sơ giải quyết quá hạn 0
- Số hồ sơ đang giải quyết: 70 hồ sơ

**3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:**

Công tác khắc phục hậu quả thiên tai do bão số 11 gây ra; công tác điều tra thống kê thu nhập bình quân đầu người; công tác khắc phục hậu quả do dịch tả lợn Châu phi...

## B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

- Hoàn trả kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 12.291.500 đồng, do hộ dân tự nguyện nộp trả kinh phí hỗ trợ thiệt hại sản xuất nông nghiệp
- Hủy dự toán kinh phí không sử dụng hết không được phép chuyển nguồn sang năm sau số tiền: 2.720.1460.894 đồng cụ thể các nội dung sau:
  - Chi sự nghiệp nông nghiệp: Hỗ trợ đất trồng lúa số tiền: 117.767.000
  - Chi sự nghiệp địa chính và quản lý đất đai, nhiệm vụ quy hoạch số tiền: 2.126.498.000 đồng
  - Sự nghiệp khuyến công số tiền: 94.240.794 đồng
  - Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai do bão số 11 gây ra số tiền: 381.318.300 đồng
  - Kinh phí tự chủ không chi hết số tiền: 28.223 đồng
  - Tiền thưởng và chi khác: 294.405 đồng

#### 2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang: không

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm: 489.511.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 973.079.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

+ Điều chỉnh tăng: 1.026.294.000

+ Điều chỉnh giảm: 53.215.000

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm: 624.786.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 3.592.402.640

Trong đó nguồn CK (nếu có):

+ Điều chỉnh tăng: 3.956.616.640

+ Điều chỉnh giảm: 287.094.000

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí được giao tự chủ: 1.462.561.777

Trong đó nguồn CK (nếu có):

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 1.462.561.777

+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không được giao tự chủ: 1.497.069.969

Trong đó nguồn CK (nếu có):

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 1.497.069.969

+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

- Nguồn NSNN giảm: 2.720.146.894

2.720.146.894

Lý do giảm: Do một số nhiệm vụ chi không sử dụng hết dự toán được giao như khoản I mục B

Trong đó nguồn CK giảm:

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: Không

3. Nguồn viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài Không

4. Nguồn vay nợ nước ngoài mà đơn vị được sử dụng: không

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí	40.410.000	40.410.000		
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)	24.305.000	24.305.000		

Trong đó

- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động được giao tự chủ:

- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động không được giao tự chủ:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí khấu trừ, để lại: không

III. Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ: không

IV. Thuyết minh khác

1. Tổng chi tiền lương:

1.355.771.496

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

1.355.771.496

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

1.355.771.496

- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: Không

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương: Không

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liêm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

4. Thuyết minh khác: Không

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ: không

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Việt Nga Nguyễn

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ

TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Nguyễn Việt nga

Ngày. 03..tháng.04..năm..2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Thu Thảo